

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SID)

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-1.6%	-

DT thuần 2024
98.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.1 12.7%

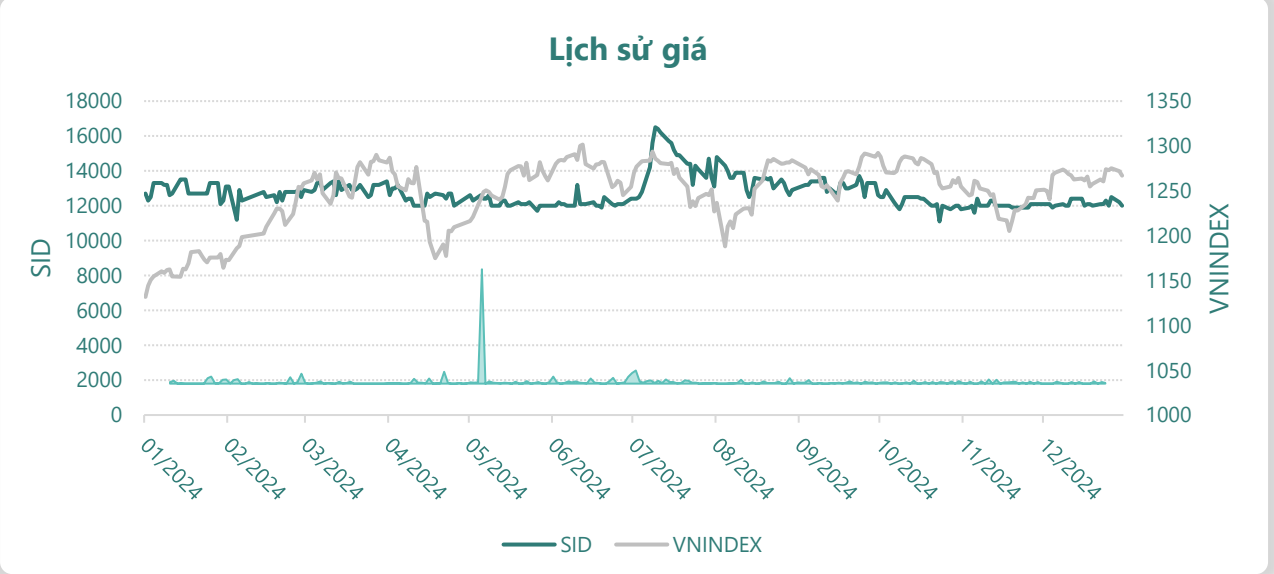
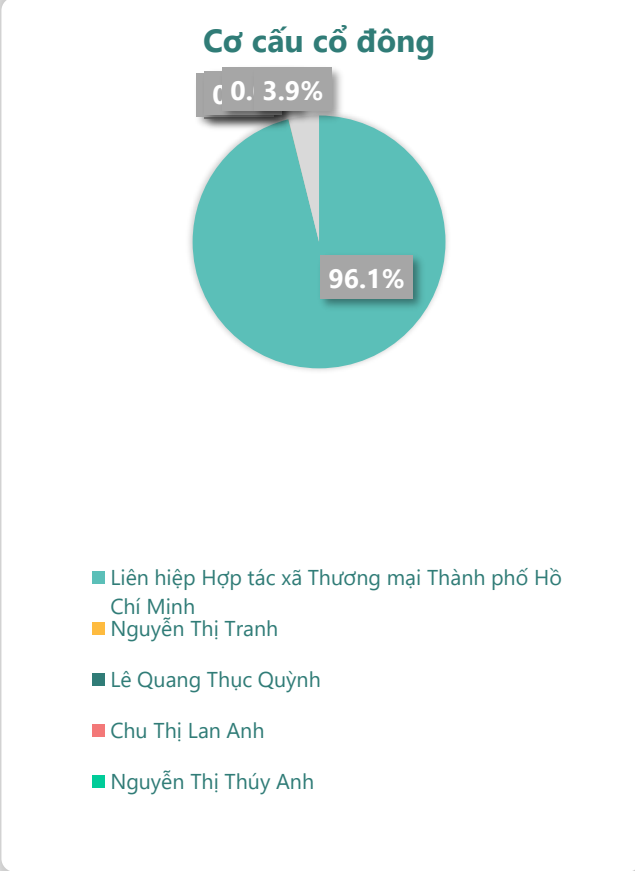
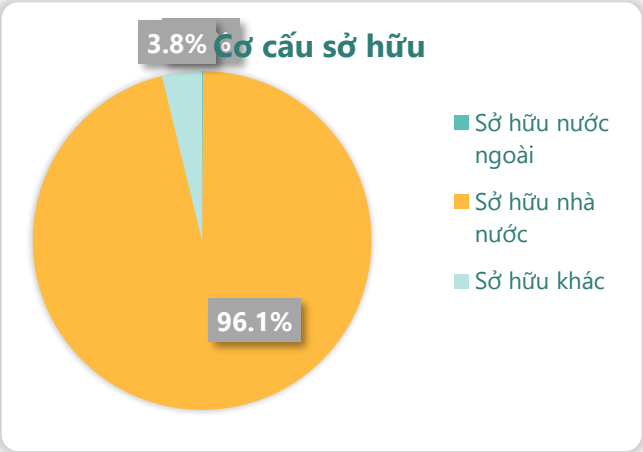
LN thuần 2024
76.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.1 -13.6%

LN sau thuế 2024
70.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.6 2534%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
77.2%
YoY: +/-▲ 68.8%

ROE 2024
3.0%
YoY: +/-▲ 2.9%

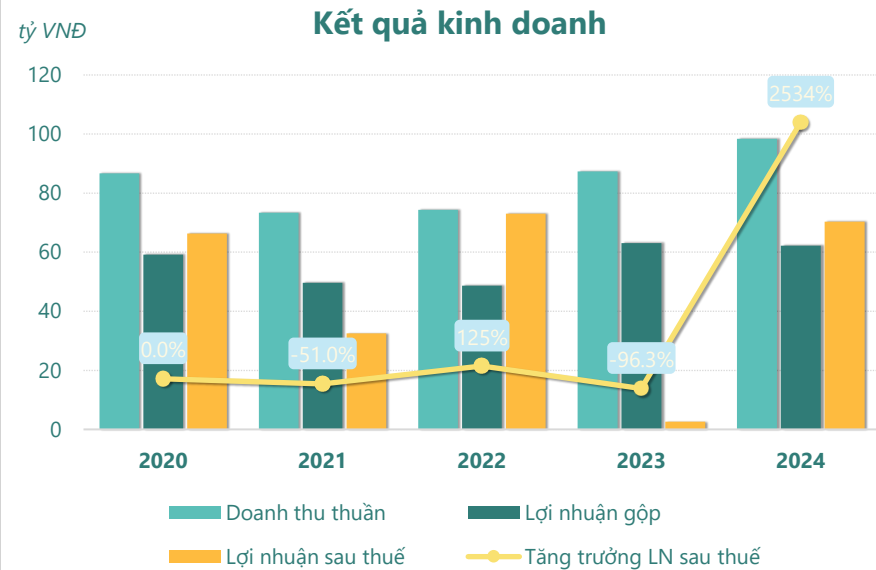
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,100 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,200
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,135
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.01
EPS	703
P/E	17.1



Kết quả kinh doanh **SID** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **98.44** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2534%** đạt **70.34** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

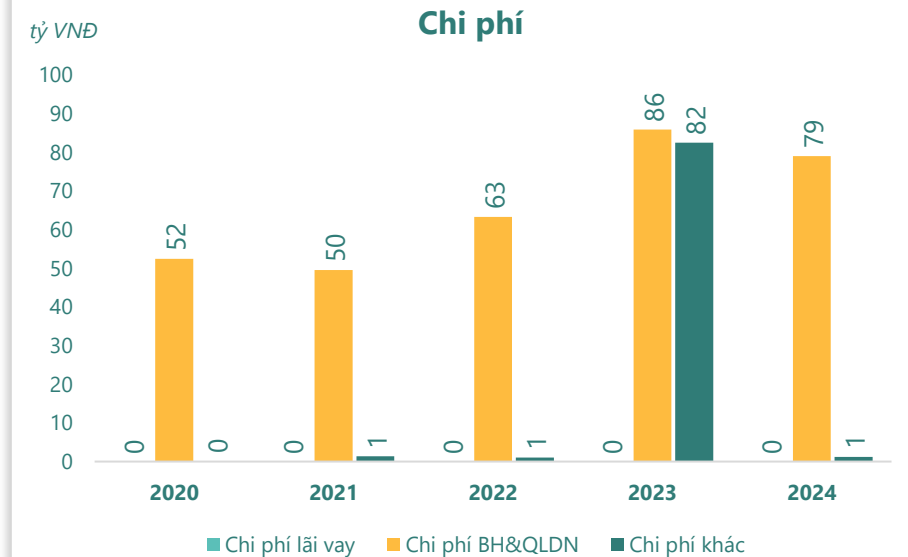
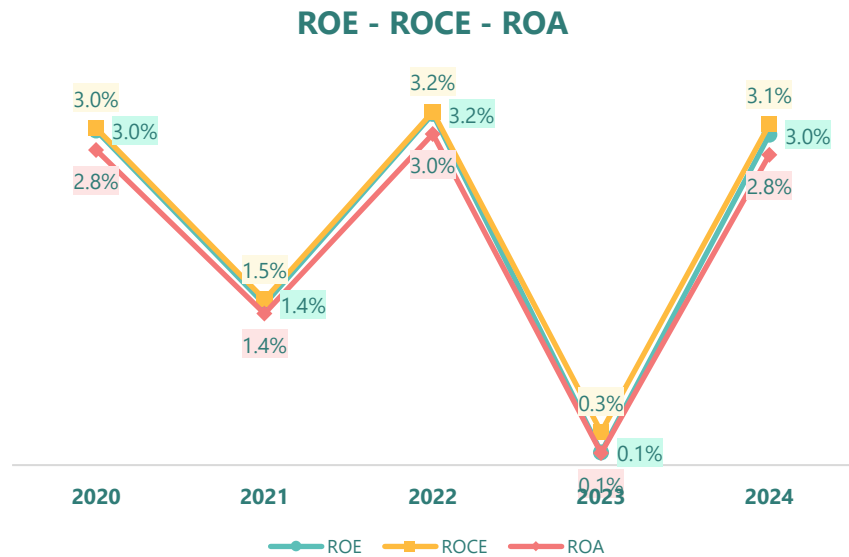
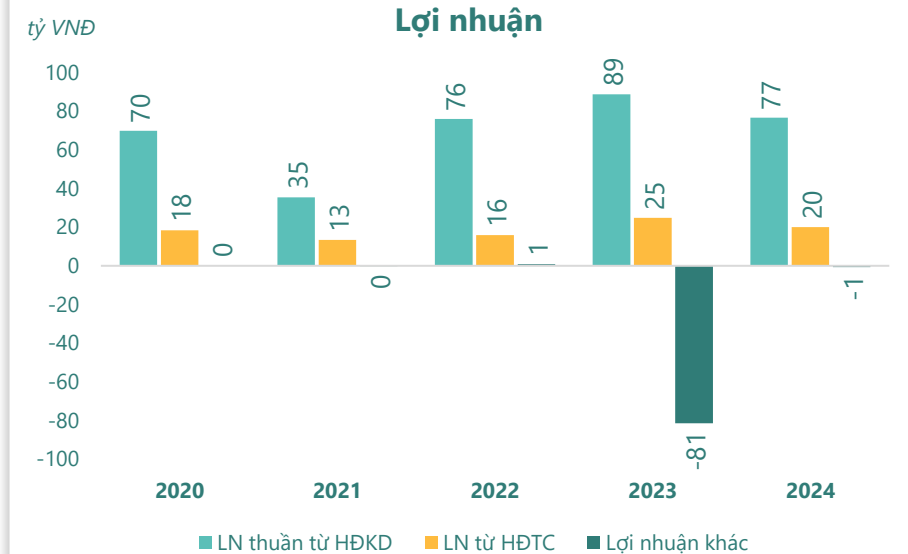
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SID** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **76.65** tỷ đồng, **giảm đi 12.02** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (69.30 tỷ đồng) là 7.34 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

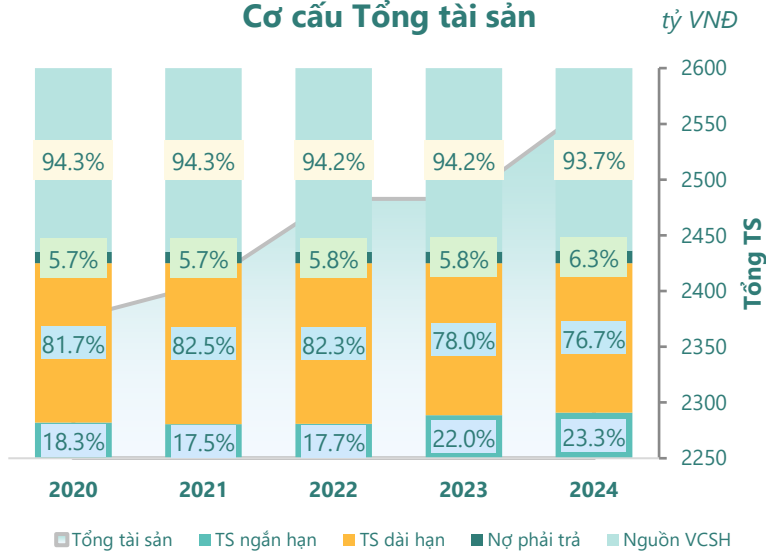
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **79.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SID năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.97%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

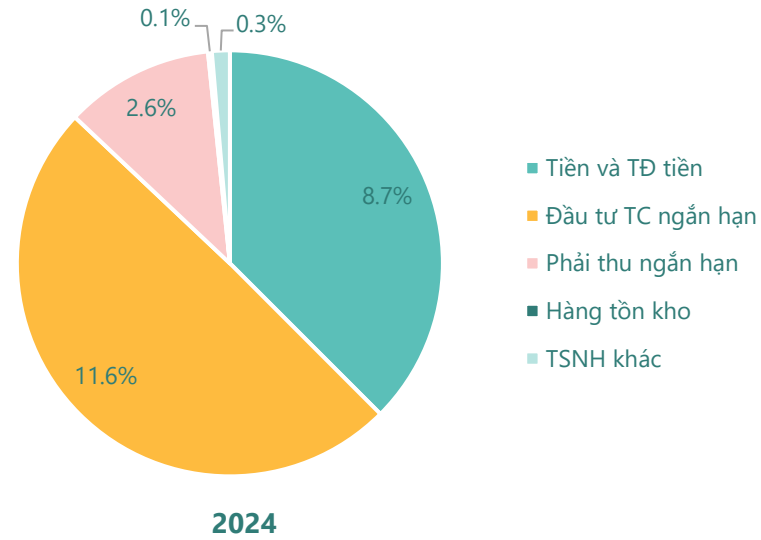
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SID** năm 2024 tăng trưởng **3.46%** so với năm trước, đạt **2,569** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

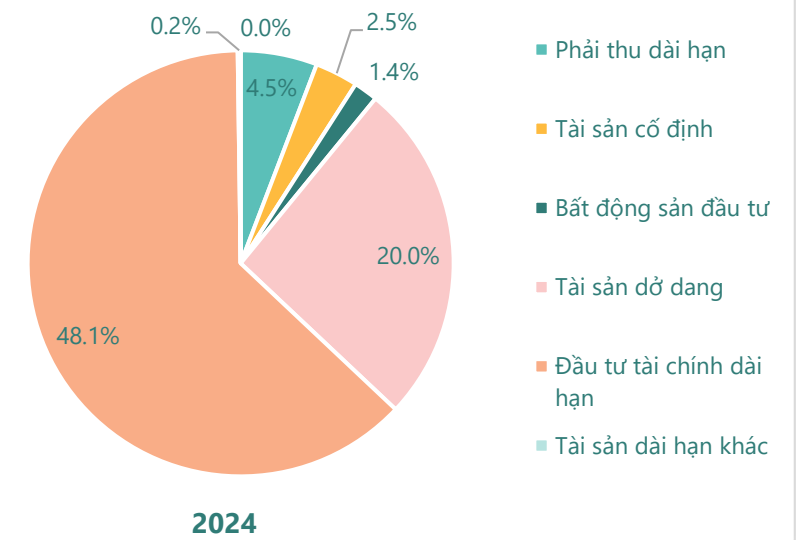
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SID đạt **599.3** tỷ đồng, tăng trưởng **9.63%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

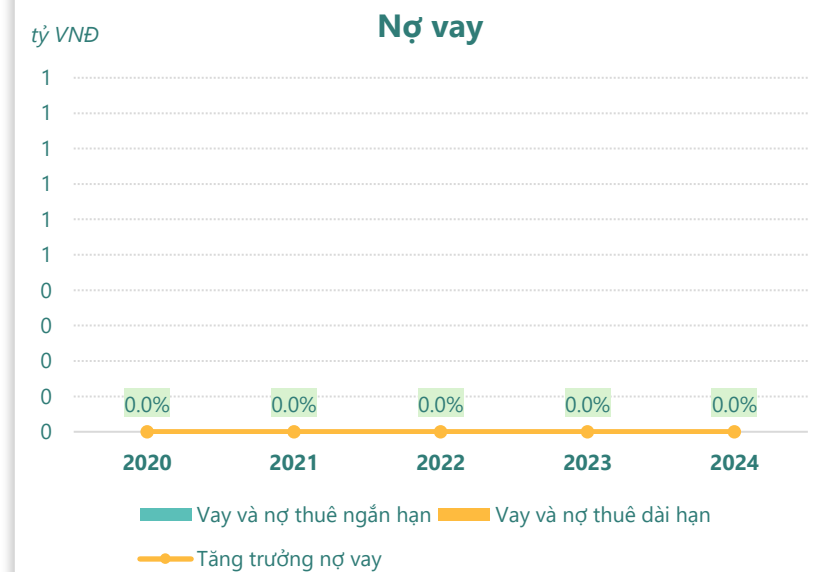
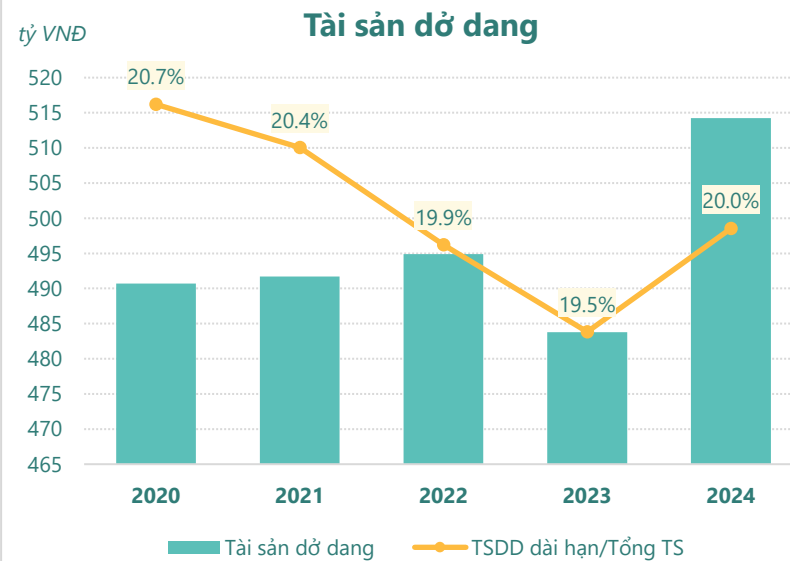
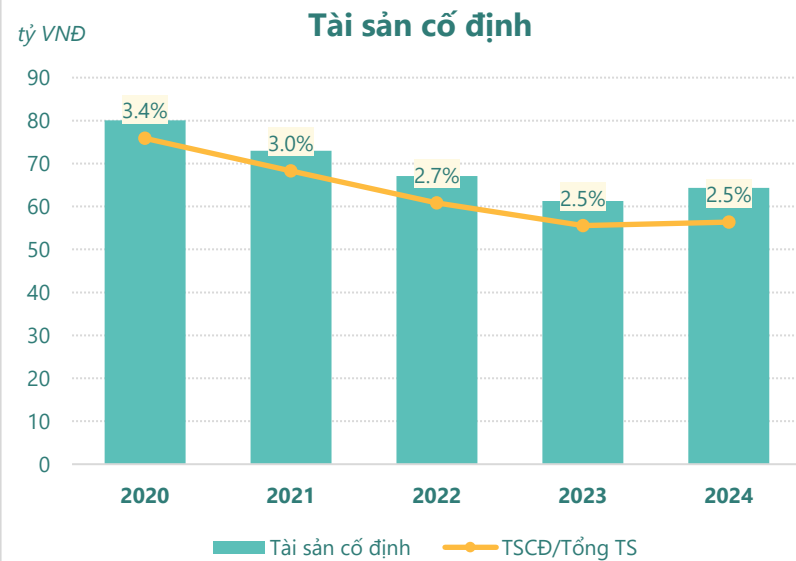
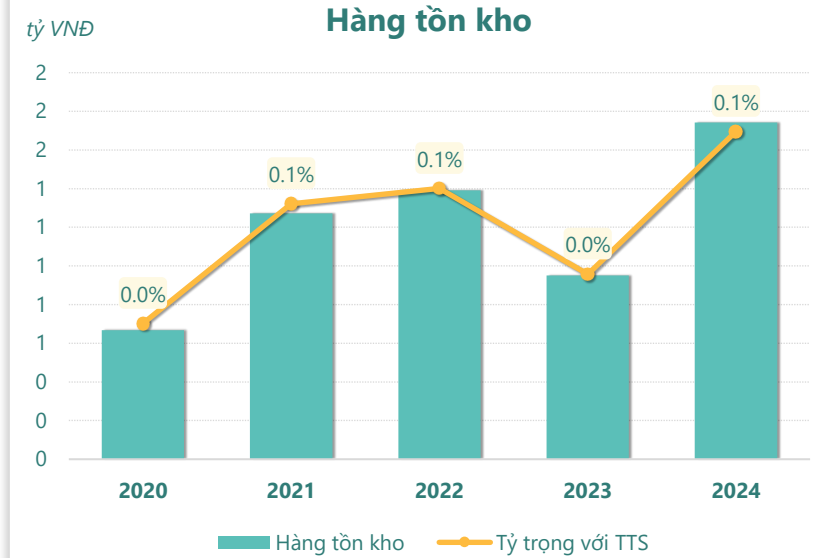
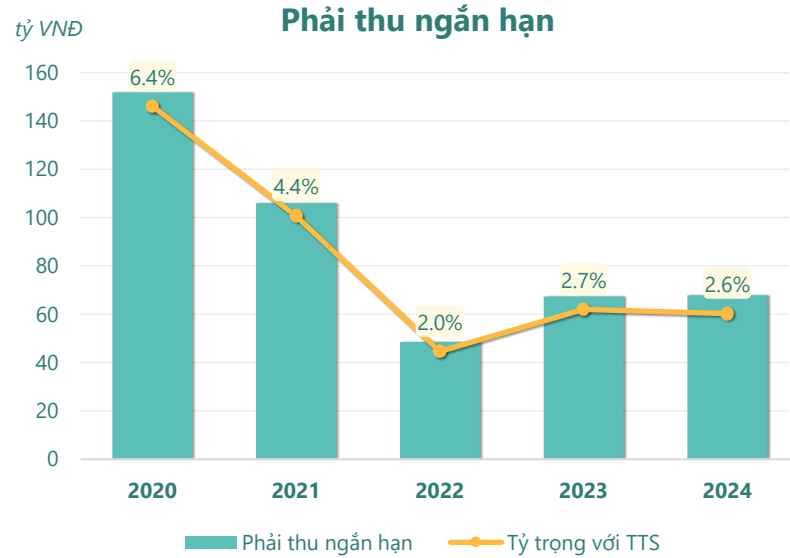
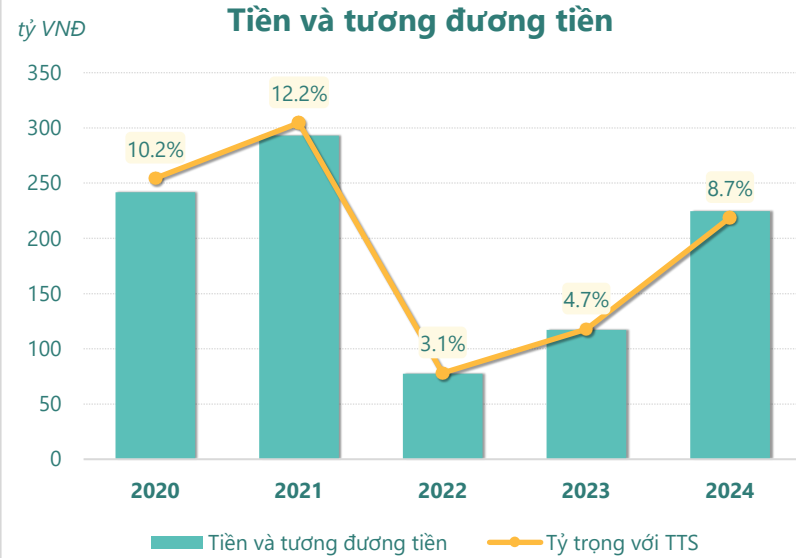
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.71%** so với năm trước và đạt **1,969** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **76.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **48.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 20.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

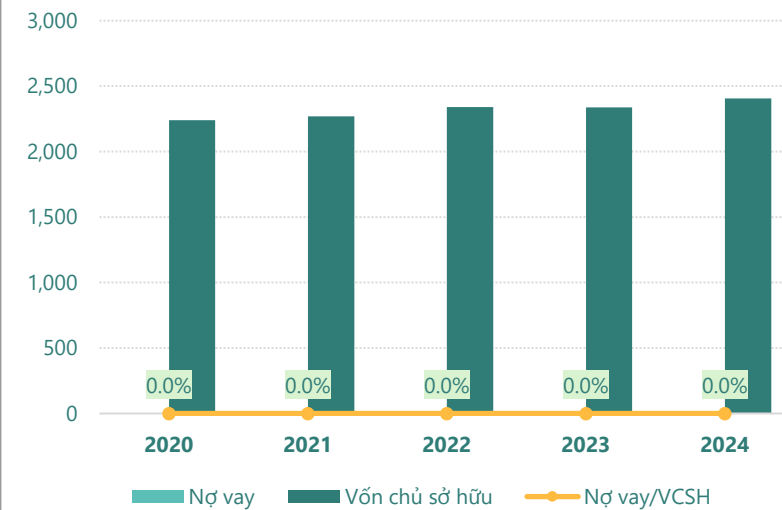
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



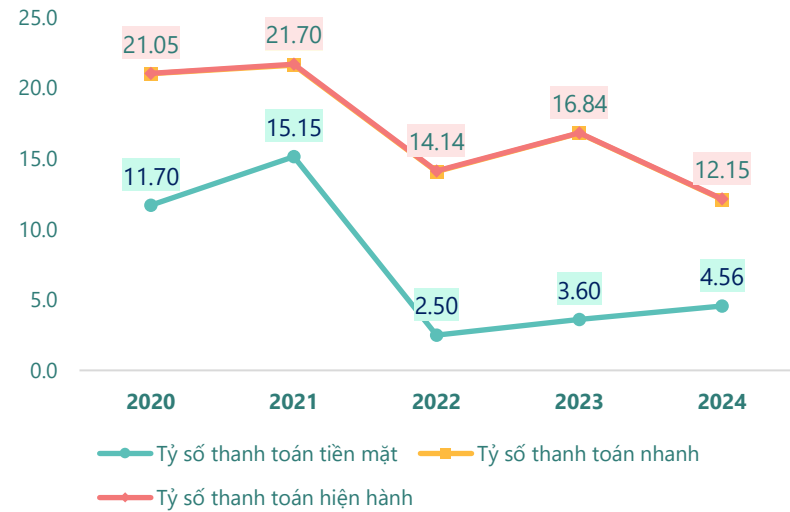
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

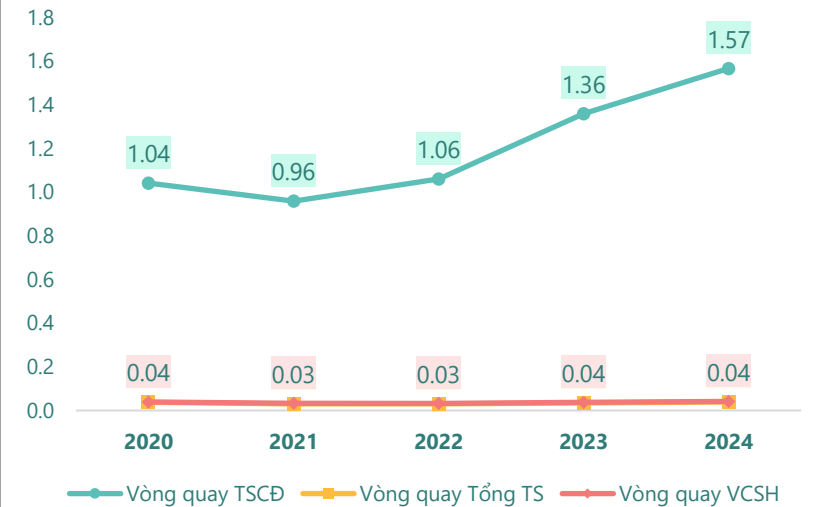
tỷ VNĐ



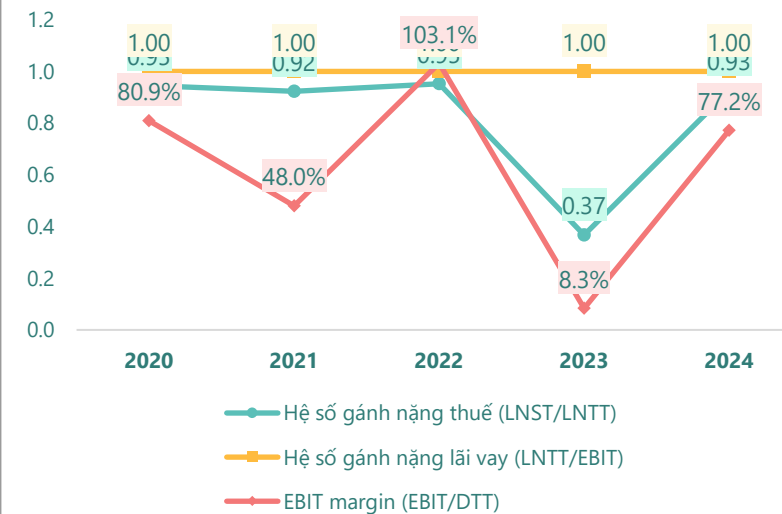
Chỉ số thanh khoản



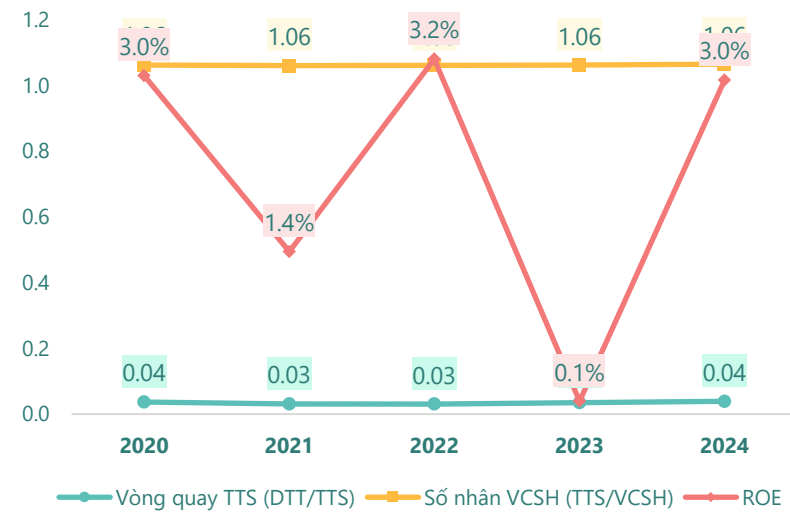
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

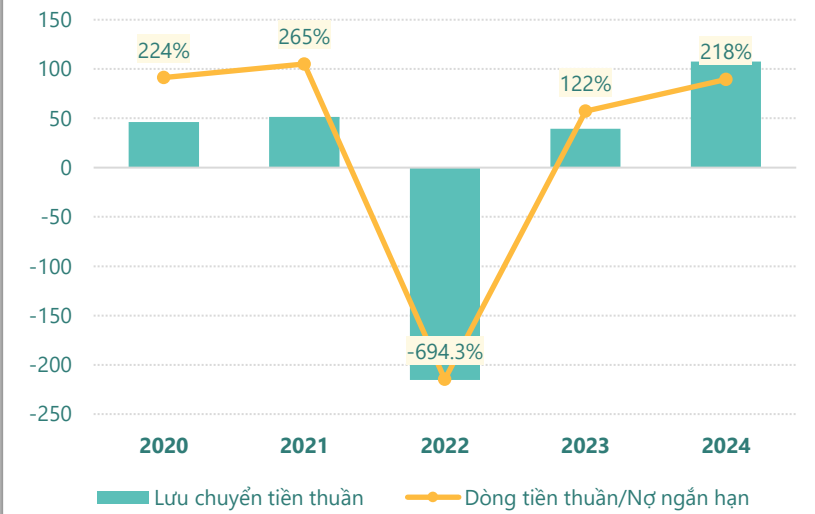


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.4	74.4	87.3	98.4
Giá vốn hàng bán	23.8	25.7	24.3	36.3
Lợi nhuận gộp	49.7	48.7	63.1	62.2
Doanh thu HĐTC	14.3	15.7	28.6	20.4
Chi phí TC	0.96	-0.10	3.87	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	22.1	74.7	86.7	73.4
Chi phí bán hàng	13.6	17.7	19.7	20.6
Chi phí QLDN	36.0	45.5	66.2	58.4
LN thuần từ HĐKD	35.4	75.9	88.7	76.6
Lợi nhuận khác	-0.24	0.77	-81.4	-0.67
LN trước thuế	35.2	76.7	7.28	76.0
Lợi nhuận sau thuế	32.5	73.0	2.67	70.3
LNST của CĐ cty mẹ	32.5	72.6	2.67	70.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.0	0.70	-44.0	-7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	131	-214	84.0	115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.51	-2.12	-0.43	-0.01
Tiền đầu kỳ	242	293	77.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	51.3	-216	39.5	108
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	293	77.5	117	225

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,406	2,483	2,483	2,569
Tài sản ngắn hạn	420	439	547	599
Tiền và tương đương tiền	293	77.5	117	225
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.9	303	352	297
Phải thu ngắn hạn	106	48.5	67.4	67.8
Hàng tồn kho	1.27	1.39	0.95	1.74
Tài sản ngắn hạn khác	6.64	8.85	9.23	8.13
Tài sản dài hạn	1,986	2,044	1,936	1,969
Phải thu dài hạn	86.2	86.2	112	115
Tài sản cố định	73.0	67.1	61.3	64.3
Bất động sản đầu tư	128	123	37.7	36.1
Tài sản dở dang	492	495	484	514
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	1,269	1,237	1,236
Tài sản dài hạn khác	4.18	4.00	3.99	4.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	136	144	145	162
Nợ ngắn hạn	19.4	31.0	32.5	49.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.57	0.79	1.88	19.2
Nợ dài hạn	117	113	113	113
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,269	2,339	2,338	2,406
Vốn chủ sở hữu	2,269	2,339	2,338	2,406
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0